

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC LẠC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2019/HS-ST
Ngày 13/11/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Giảng

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Phạm Ngọc Biên

- Bà Hà Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Hải, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lạc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lạc tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Vân Anh - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lạc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 26/2019/TLST-HS ngày 20/9/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 28/2019/QĐXXST-HS ngày 11/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/HSST-QĐ ngày 25/10/2019 đối với các bị cáo:

- Bị cáo Lê Đức V (*Tên gọi khác: VD*), sinh ngày 07/9/1991 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ĐKTT: Làng B, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Khu Z, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 11/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Quang V và bà Lê Thị H; vợ đã ly hôn là Lê Thị H1 và Vi Thị C, có 01 con sinh năm 2012; Tiền sự: Không; Tiền án: Ngày 05/8/2016 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 10 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo chấp hành xong hình phạt ngày 14/02/2017; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (*Có mặt*).

- Bị cáo Bùi Văn T, sinh ngày 26/02/1997 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Làng C, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn L và bà Trương Thị H3; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (*Có mặt*).

- Bị cáo Triệu Văn H4 (*Tên gọi khác: HL*), sinh ngày 29/3/1994 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ĐKTT: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 7/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Triệu Phúc L và bà Trịnh Thị H5; vợ Bùi Thị H6 và 1 con sinh năm

2013; Tiền sự, tiền án: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (*Có mặt*).

- Bị cáo Triệu Xuân H7 (*Tên gọi khác: HD*), sinh ngày 25/8/1993 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Thôn H, xã K1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 9/12; Dân tộc: Dao; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Triệu Văn T1 và bà Trịnh Thị T2; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền sự, tiền án: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (*Có mặt*).

- Bị cáo Bùi Văn H8, sinh ngày 07/7/1996 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Xóm J, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: Lớp 8/12; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn D và bà Lê Thị H9; bị cáo chưa có vợ, con; Tiền sự, tiền án: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện nay bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (*Có mặt*).

Người bị hại: Chị Lữ Thị H10, sinh ngày 09/02/2000 (*Vắng mặt*)

Nơi ĐKTT: Bản N, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Phố X, xã Q, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị H11, sinh năm 1999 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu F, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Nguyễn Văn H12, sinh năm 1977 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Lê Văn N, sinh năm 1988 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Xóm S, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Dương Văn Q, sinh năm 1991 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Lê Tiến T3, sinh năm 1991 (*Có mặt*)

- Chị Phạm Thị D, sinh năm 1989 (*Có mặt*)

- Anh Lê Tiến M, sinh năm 1966 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1966 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Xóm J, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Anh An Văn M1, sinh năm 1989 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1998 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu P, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Lê Đình Nam A, sinh năm 1999 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn H, xã K1, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Phạm Đức C, sinh năm 1983 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 19 giờ ngày 22/01/2019, Lê Đức V nhờ anh Lê Văn N ở xóm S, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa thuê xe ô tô để về huyện Ngọc Lặc chơi. Sau khi anh N thuê được chiếc xe ô tô bán tải, biển kiểm soát 36C-270.xx của chị Nguyễn Thị H11 ở khu F, thị trấn S, huyện T, Lê Đức V điều khiển xe về phòng trọ ở khu Z, thị trấn S, huyện T lấy 01 con dao quảm bỏ lên thùng xe, rồi chở Bùi Văn T, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 đến làng B, xã K, huyện N đón Triệu Văn H4 cùng đi chơi. Khi đi đến địa phận xã Q, huyện N, V nhớ đến việc chị Lữ Thị H10 ở bản N, xã T, huyện Q hiện đang thuê trọ tại phố X, xã Q, huyện N đang nợ V số tiền 7 triệu đồng, nên V đi đến nơi chị H10 trọ để lấy nợ nhưng không gặp chị H10. V, T, H8, H7 và H4 rủ nhau đến quán karaoke TD ở thôn V, xã L, huyện N chơi. Đến quán TD, H4, H7, H8 và T vào trong quán trước; H4 phát hiện thấy chị H10 đang phục vụ tại quán, nên chạy ra báo cho V biết. T chạy ra xe ô tô mở cửa lấy 01 khẩu súng tự chế để trong túi du lịch, V lấy 01 con dao quảm để trong thùng xe, H4 nhặt một đoạn sắt hộp mạ kẽm ở bên đường chạy vào trong quán. Thấy H7 đang lôi chị H10 từ cửa phòng hát đi ra ngoài, V liền xông lại dùng chân, tay đánh chị H10. Thấy nhiều người trong quán lại can ngăn việc V đánh chị H10 thì T dơ súng lên uy hiếp không cho ai can ngăn, sau đó V, T, H8, H7, H4 khiêng chị H10 đi ra cổng đưa lên xe ô tô chở đi. Trên đường đi, V yêu cầu chị H10 trả nợ số tiền 7 triệu đồng thì mới được về, nên chị H10 mượn điện thoại của H7 gọi điện báo cho người yêu là anh Dương Văn Q biết việc chị H10 bị V và đồng bọn bắt giữ. Anh Q đã gặp anh Phạm Đức C là người quen của anh Q để nói cho anh C biết việc chị H10 bị V bắt giữ, anh C nói với anh Q để anh C đi tìm đưa chị H10 về. Anh C gọi điện thoại cho người quen là anh Lê Đình Nam A để hỏi nội dung sự việc xảy ra với chị H10, nhưng lúc này anh Nam A chưa biết việc chị H10 bị bắt nên trả lời không biết. Lê Đức V điều khiển xe ô tô đến quán C ở thôn T, xã L, huyện N, khóa cửa xe để chị H10 ngồi trong xe, còn V và đồng bọn vào quán uống nước nói chuyện với anh An Văn M chủ quán. Nghe V nói việc bắt giữ chị H10, nên anh M đi ra xe ô tô của V, thấy anh M, chị H10 nói “Anh ơi, cứu em với”. Anh M lại nói với V và H4 “Tiền con H10 nợ bao nhiêu tôi trả”, nhưng V và H4 không đồng ý, sau đó V cùng đồng bọn đưa chị H10 về thị trấn S, huyện T. Khi đi đến địa phận làng B, xã K, huyện N, H4 xuống xe, đến thị trấn S, huyện T thì H8 xuống xe; V tiếp tục điều khiển xe cùng với T và H7 đưa chị H10 đến phòng trọ của V ở khu Z, thị trấn S, huyện T. Về đến phòng trọ, V gặp anh Lê Đình Nam A, V nói với anh Nam A “Anh vừa đi bắt con H10 về vì nó nợ anh 7 triệu đồng”. Cùng lúc đó, anh Nam A nhận được điện thoại của anh C, anh Nam A nói với anh C “Chú cứ đem 7 triệu đồng xuống chuộc H10 về, không ai làm gì H10 đâu”. Sau đó V, T, H7 và anh Nam A đưa chị H10 đến quán nước “TT” ở xã X, huyện T, cùng lúc H4 và H8 đến gặp nhau tại quán nước. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, anh C đến quán “TT” gặp và đưa cho Nam A số tiền 7 triệu đồng, Nam A cầm tiền đưa cho V, V nhận đủ số tiền 7 triệu đồng, sau đó anh C đưa chị H10 về.

Tại bản kết luận giám định số 497/PC09 ngày 22/02/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: 01 khẩu súng bằng kim loại dài

57,6cm, không có số kí hiệu trong vụ trên gửi đến giám định là súng tự chế lắp vừa loại đạn ghém (đạn ria) cỡ 28. Hiện tại khẩu súng này không còn sử dụng bắn được, do: Khi bắn, búa đập và cò súng bị kẹt, không bắn được.

Tại bản Cáo trạng số 25/CT-VKSNL ngày 18/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc đã truy tố các bị cáo Lê Đức V, Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 về “Tội bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, Điều 38, 17, 58, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Lê Đức V từ 12 đến 15 tháng tù;

- Áp dụng khoản 1 Điều 157, Điều 38, 17, 58, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7, xử phạt mỗi bị cáo từ 09 đến 12 tháng tù;

- Áp dụng khoản 1 Điều 571, Điều 17, 58, 65, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đối với bị cáo Bùi Văn H8, xử phạt bị cáo từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng;

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tịch thu tiêu hủy vật chứng của vụ án gồm: 01 dao bấm màu đen, 01 dao quắm, 01 tuýp sắt dạng sắt hộp kẽm, 01 súng tự chế không còn sử dụng bắn được.

Về án phí: Xem xét miễn án phí cho bị cáo Lê Đức V; các bị cáo khác phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo đã thành khẩn nhận tội và không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật, áp dụng mức án thấp của khung hình phạt để các bị cáo có điều kiện cải tạo, học tập trở thành người tốt; bị cáo Hiếu đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo và cam kết sẽ tích cực học tập, cải tạo để trở thành người tốt.

Những người làm chứng xác nhận lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đúng với diễn biến sự việc mà người làm chứng được chứng kiến.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Công an huyện Ngọc Lặc, của Điều tra viên; của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc và của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng,

người tiến hành tố tụng đã thực hiện điều hợp pháp. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

[2]. Về căn cứ định tội, định khung hình phạt đối với các bị cáo: Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ 19 giờ đến 22 giờ ngày 22/01/2019, các bị cáo Lê Đức V, Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 đã dùng vũ lực bắt, đưa chị Lữ Thị H10 từ quán karaoke TD ở thôn V, xã L, huyện N đến giữ tại quán nước “TT” ở xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nhằm mục đích đòi số tiền chị H10 đang nợ V. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào “Tội bắt giữ người trái pháp luật”, vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc truy tố các bị cáo theo khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất vụ án: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quy định của nhà nước về việc bắt, giữ người, xâm phạm quyền tự do thân thể của con người, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, gây dư luận xấu trong nhân dân. Để giữ gìn kỷ cương pháp luật, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền tự do thân thể của công dân, hành vi phạm tội của các bị cáo phải được xử lý nghiêm minh theo quy định của Bộ luật Hình sự.

[4]. Về tính chất đồng phạm, mức độ tham gia phạm tội của các bị cáo: Đây là vụ án đồng phạm có tính đơn giản, các bị cáo không có sự bàn bạc, thống nhất với nhau từ trước, mà khi phát hiện chị H10 ở quán karaoke TD, các bị cáo mới nảy sinh ý định và cùng nhau thực hiện việc bắt giữ chị H10 với mục đích để chị H10 trả nợ tiền vay, nên cần phải căn cứ vào mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được áp dụng đối với từng bị cáo để xem xét áp dụng mức hình phạt phù hợp, mới thể hiện được tính nghiêm minh và công bằng của pháp luật. Bị cáo V là người cho chị H10 vay tiền, khi gặp chị H10, V đã dùng chân tay đánh chị H10, cùng với các bị cáo bắt giữ chị H10, đưa ra yêu cầu chị H10 trả nợ và nhận số tiền trả nợ, khi chị H10 định bỏ trốn, V đã đánh và giữ chị H10 lại, nên bị cáo V phải chịu trách nhiệm chính và chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo khác. Các bị cáo T, H4, H7 khi thấy chị H10 đã giữ không cho chị H10 bỏ chạy, dùng súng tự chế, dao bấm, gây sát hại uy hiếp, khống chế người bị hại; uy hiếp, đe dọa người can ngăn và cùng với bị cáo V bắt giữ chị H10 nhằm mục đích để chị H10 trả nợ cho bị cáo V, nên các bị cáo có vai trò thứ hai trong vụ án và chịu mức hình phạt thấp hơn bị cáo V. Bị cáo H8, khi thấy bị cáo V đánh chị H10 và cùng với bị cáo T, H4, H7 bắt giữ chị H10, bị cáo cũng tham gia việc bắt giữ chị H10, tuy nhiên mức độ tham gia của bị cáo thấp hơn các bị cáo khác, nên được xem xét áp dụng mức hình phạt tương xứng với mức độ tham gia của bị cáo.

[5]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo: Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Đức V đã bị kết án chưa được xóa án tích lại phạm tội do cố ý, thuộc trường hợp tái phạm, nên bị áp tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã thành khẩn khai

báo hành vi phạm tội của mình và đồng phạm, được người bị hại xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, nên được áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2; bị cáo V đã tự nguyện hoàn trả số tiền nhận từ người thân của chị H10 để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, nên được áp dụng điểm b, khoản 1; các bị cáo Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7, Bùi Văn H8 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên được áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xét giảm một phần hình phạt khi lượng hình. Xét về nhân thân: Bị cáo V có nhân thân xấu; các bị cáo T, H4, H7 tuy chưa có tiền án, tiền sự nhưng các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội quyết liệt, bắt giữ người trái phép một cách trắng trợn, trước sự chứng kiến của nhiều người, sử dụng hung khí uy hiếp, đe dọa người can ngăn, thể hiện ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo, gây nên tâm lý hoang mang, lo lắng và dư luận xấu trong nhân dân, nên cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, để cải tạo, giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung; bị cáo H8 có nhân thân tốt, mức độ tham gia thực hiện tội phạm thấp hơn các bị cáo khác, nên không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội, mà căn cứ Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, cho bị cáo được hưởng án treo, giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý, giáo dục cũng đủ điều kiện để bị cáo cải tạo, học tập trở thành người tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

[6]. Về vật chứng và xử lý vật chứng: Đối với số vật chứng Cơ quan điều tra đã xử lý trong quá trình điều tra, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số vật chứng chưa xử lý gồm: 01 dao bấm màu đen, 01 dao quắm, 01 đoạn hộp sắt mạ kẽm, 01 súng tự chế không còn sử dụng bắn được. Vật chứng trên các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tịch thu tiêu hủy.

[7]. Về án phí: Các bị cáo Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định. Bị cáo Lê Đức V là cá nhân thuộc hộ cận nghèo, nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Đức V, Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 phạm “Tội bắt giữ người trái pháp luật”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 157, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Đức V 12 (*Mười hai*) tháng tù, hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 157, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn T 09 (Chín) tháng tù, bị cáo Triệu Văn H4 09 (Chín) tháng tù, bị cáo Triệu Xuân H7 09 (Chín) tháng tù, hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 157, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Bùi Văn H8 09 (Chín) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Văn H8 cho Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trong thời gian thử thách của án treo, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tịch thu tiêu hủy 01 súng tự chế, báng súng bằng gỗ màu đen, tổng chiều dài 56,7cm, nòng súng bằng sắt đã gỉ, dài 34,3cm, đường kính 2cm, súng không còn sử dụng bắn được; 01 con dao quắm dài 114cm, lưỡi dao bằng sắt dài 34,56cm, bản dao nơi rộng nhất 5cm, cán dao bằng luồng màu nâu, đường kính 4,6cm, dao cũ đã qua sử dụng; 01 dao bấm màu đen, dài 22cm, lưỡi dao màu đen, trắng có nhiều vết mẻ nham nhở, bản dao rộng 2,3cm, dao cũ, đã qua sử dụng; 01 đoạn hộp sắt mạ kẽm, màu xám dài 118,5cm, rộng 2,5cm, cao 3cm các bị cáo sử dụng làm dụng cụ phạm tội, theo Biên bản giao nhận vật chứng và Phiếu nhập kho số NK 2019/021 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Bùi Văn T, Triệu Văn H4, Triệu Xuân H7 và Bùi Văn H8 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lê Đức V.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các bị cáo, người bị hại;
- VKSND huyện Ngọc Lặc;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- CA huyện Ngọc Lặc;
- THADS huyện Ngọc Lặc;
- HS vụ án, HS THA hình sự.

Lê Viết Giảng